

CHƯƠNG 2

ततः कदाचित्कालेन तदवाप कुलकमात् ।

राजा शुद्धोधनो नाम शुद्धकर्मा जितेन्द्रियः ॥ १ ॥

Thế rồi thời gian qua đi, vương quyền lần lượt được trao lại theo thứ bậc của dòng họ. Nay đến đời của vị vua tên Suddhodhana (Sud-đ-ho-đ-há-ná - Tịnh Phạn), là người có sô hành thánh thiện và các giác quan đã được chế ngự. (1)

यः ससज्जे न कामेषु श्रीप्राप्तौ न विसिस्मिये ।

नावमेने परानृद्धया परेभ्यो नापि विव्यथे ॥ २ ॥

Ngài là người không đắm say trong các dục lạc, không ngạo mạn vì sự vinh quang, không chê bai kẻ khác do sự giàu có, và cũng không khoan nhượng đối với những kẻ đối nghịch. (2)

बलीयान्सत्त्वसंपन्नः श्रुतवान् बुद्धिमानपि ।

विक्रान्तो नयर्वाश्वेव धीरः सुमुख एव च ॥ ३ ॥

Ngài là người cường tráng, hoàn hảo, là bậc nghe nhiều học rộng, dũng cảm, có năng khiếu lãnh tụ, lại còn thêm cả tánh kiên định và vẻ tuấn tú nữa. (3)

वपुष्माश्च न च स्तब्धो दक्षिणो न च नार्जवः ।

तेजस्वी न च न क्षान्तः कर्ता च न च विस्मितः ॥ ४ ॥

Ngài là người khôi ngô nhưng không tự phụ, là người khôn khéo nhưng không phải là thiếu chân thật, là người năng nổ nhưng không phải là không nhẫn nại, là người tài giỏi nhưng không có tự cao tự đại. (4)

आक्षिप्तः शत्रुभिः संसृजे सुहृद्भिश्च व्यपाश्रितः ।

अभवद्यो न विमुखस्तेजसा दिक्सयैव च ॥ ५ ॥

Khi bị kẻ thù khiêu khích trong chiến trận, với lòng dũng cảm người đó không tránh né; hoặc khi có bạn bè nhờ cậy, thì người không ngoảnh mặt đi mà sẵn lòng giúp đỡ. (5)

यः पुर्वे राजभिर्यातां त्रियासुर्धर्मपद्धतिं ।

राज्यं दीक्षामिव बहन्वृत्तेनान्वगमतिपत्न ॥ ६ ॥

Mong muốn đi trên con đường chánh nghĩa đã được khai mở bởi những vị vua trước đây, ngài đã theo gót cha ông trong việc cai trị, dốc lòng tận tụy với nước nhà. (6)

यस्य सुव्यवहाराच्च रक्षणाच्च सुखं प्रजाः ।

शिक्षिरे विगतोद्वेगाः पितुर्हृता इव ॥ ७ ॥

Nhờ vào tài quản trị khéo léo và sự bảo vệ của ngài, dân chúng sinh sống an vui không còn lo sợ, giống như đứa trẻ nằm tuổi tỉnh trong lòng người cha, không còn hồi hoàng. (7)

कृताश्रयः कृताश्रयो वा जातो वा विपुले कुले ।

अकृतार्थो न ददृशे यस्य दर्शनमेयिवान् ॥ ८ ॥

Cho dù là một văn nhân, hay một nhà cung thuật, hoặc một người xuất thân từ gia đình quý tộc đi đến gặp ngài, thì những nguyện vọng chưa thành của họ đều được trở thành hiện thực. (8)

हितं विप्रियमप्युक्तो यः शुश्राव न चुक्षुभे ।

दुष्कृतं बहुपि त्यक्त्वा सस्मार कृतमण्वपि ॥ ९ ॥

Đối với những lời chỉ trích thiết thực, ngài lắng nghe không chút phật lòng, mặc dù những lời ẩn ý định xấu có nhiều nhưng ngài đều bỏ qua, và chỉ ghi nhận những ý kiến tốt đẹp dầu rất hiếm hoi. (9)

प्रणताननुजग्राह विजग्राह कुलद्विषः ।

आपन्नान्परिजग्राह निजग्राहास्थितान्पथि ॥ १० ॥

Ngài nâng đỡ những ai tòng phục và phản kháng lại những kẻ thù của gia tộc. Ngài bảo bọc những kẻ sa có thất thế và không chế những ai không phục tòng chính sách. (10)

प्रायेण विषये यस्य तच्छीलमनुवर्तिनः ।

अर्जयन्तो दहसिरे घनानीव गृणानपि ॥ ११ ॥

Trong thời trị vì của ngài, đa số dân chúng noi theo gương giới đức của ngài, bởi vì họ nhận thức được rằng việc họ thành tựu những đức tánh tốt cũng giống như là tích lũy được tài sản vậy. (11)

अव्यैष्ट यः परं ब्रह्म न व्यैष्ट सततं धृतेः ।

दानान्यदित पात्रेभ्यः पापं नाकृत किंचन ॥ १२ ॥

Ngài tôn thờ đấng Tạo-hóa* chỉ tôn và không bao giờ sút giảm niềm tin. Ngài còn trao tặng những phẩm vật đến đúng đối tượng, và không làm bất cứ một điều gì tội lỗi. (12)

धृत्यावाक्षीत्प्रतिज्ञां स सद्वाजीबोधतां धुरं ।

न ह्यवाञ्छीच्युतः सत्यान्मुहूर्तमपि जीवितं ॥ १३ ॥

Ngài một lòng tuân thủ lời hứa, tướng tợ như con ngựa chiến được máng lên một cỗ hàng nặng vẫn kiên trì kéo đi; bởi vì ngài sẽ không duy trì cuộc sống sai trái một khi sự thật không còn được tôn trọng. (13)

विदुषः पर्युपासिष्ट व्यकाशिष्टात्मवत्तया ।

व्यरोचिष्ट च शिष्टेभ्यो मार्सीये चन्द्रमा इव ॥ १४ ॥

Ngài thân cận với giới trí thức và rạng danh nhờ vào bản tánh tự chủ, được ví như ánh trăng chiếu sáng vào tháng Iṣa* (l-sá) vậy. Và ngài còn tỏ ra hài lòng đối với những ai hiểu học (14)

अवेदीद्विदिशास्त्राभ्यामिह चामुत्र च क्षमं ।

अरक्षीर्हिर्यवीर्याभ्यामिन्द्रियाण्यपि च प्रजाः ॥ १५ ॥

Nhờ vào trí thông minh và kiến thức học tập, ngài nhận thức được những điều gì thích hợp cho đời này và đời sau. Nhờ vào sự kiên trì và lòng dũng cảm, ngài đã hộ trì được các giác quan của mình, luôn cả các hàng dân chúng trong xứ sở. (15)

अहार्शीदुःखमार्तानां द्विषतां चोजितं यशः ।

अचैषीच नयैभूमिं भूयसा यशसैव च ॥ १६ ॥

Ngài xoa dịu nỗi bất hạnh của những ai khốn khổ và tước đoạt đi danh hiệu anh hùng của những kẻ đối địch. Ngài đã khôi phục trái đất này nhờ vào tài lãnh đạo, và cũng nhờ ở danh tiếng lẫy lừng. (16)

अप्यासीदुःखितान्पश्यन्प्रकृत्या करुणात्मकः ।

नाधौषीच यशो लोभादन्यायाधिगतेष्वनैः ॥ १७ ॥

Khi thấy chúng sanh đau khổ, do tánh bẩm sanh, ngài cũng cảm thấy động lòng thương xót. Và ngài không để cho danh tiếng bị suy giảm vì những của cải thành đạt bất chánh do lòng tham xúi giục. (17)

सौहार्दहृदभक्तित्वान्मित्रेषु विगुणेष्वपि ।

नादिदासीददित्सीत्तु सौमुल्यात्स्वं स्वमर्थवत् ॥ १८ ॥

Ngài một lòng tận tụy hy sinh cho tình bạn hữu; khi tình hữu nghị đã nhạt phai, ngài không nỡ đoạn giao, mà vẫn sẵn lòng hoan hỷ bố thí những vật phẩm, dầu đó là nhu cầu thiết yếu của chính bản thân mình. (18)

अनिवेद्याग्रमर्हद्भो नालिक्षत्किंचिदप्सूतः ।

गामधर्मेण नाधुघुक्षत्क्षीरतर्पणे गामिव ॥ १९ ॥

Ngài không xử dụng những vật phẩm thượng hạng chỉ dùng để dâng cho những vị tôn quý, và không ăn bất cứ món gì khi chưa gọi mình rửa tội*. Ngài không bóc lột con dân một cách phi pháp, như kẻ mục đồng nấn bấu vú của bò cái vì cơn khát sữa. (19)

नासृक्षद्वलिमप्राप्तं नारुक्षन्मानमैश्वरं ।

आगमैर्बुद्धिमाधिसृक्षद्वर्माय न तु कीर्तये ॥ २० ॥

Ngài không đặt ra những thuế má bất công. Ngài cũng không xem trọng mục đích vương quyền. Ngài thẩm nhuần kinh sử vì mục đích đạo đức, chứ không phải vì danh thơm tiếng tốt. (20)

श्लेशार्हानपि कश्चित्तु नाक्लिष्ट क्लिष्टकर्मणः ।

आर्यभावाच्च नाघुक्षद्विषतोऽपि सतो गुणान् ॥ २१ ॥

Ngài đã không trừng phạt một số hành động tội tệ tuy rằng các hành động ấy đáng để trừng phạt. Nhờ vào bản tánh cao thượng, ngài cũng đã không che giấu những đức tánh thiện mỹ của hạng người tốt, cho dù kẻ đó có lòng dối nghịch. (21)

आकृक्षद्वपुषा दृष्टीः प्रजानां चन्द्रमा इव ।

परस्वं भुवि नामृक्षन्महाविषमिवोरगं ॥ २२ ॥

Cũng giống như ánh trăng, ngài đã thu hút ánh mắt nhìn của dân chúng bởi vẻ đẹp của cơ thể. Ngài đã không động chạm đến tài sản của kẻ khác, xem chúng như là loài rắn có nọc cực độc vậy. (22)

नाकृक्षद्विषये तस्य कश्चित्कैश्चित्कचित्क्षतः ।

अदिक्षत्तस्य हस्तस्यमार्तेभ्यो ह्यभयं धनुः ॥ २३ ॥

Ở bất cứ nơi đâu trong lãnh thổ của ngài, không ai than khóc vì bị đau thương bởi một kẻ nào khác; bởi vì cây cung trong tay của ngài bảo đảm sự bình yên không còn nỗi lo sợ cho những người bị áp bức (23).

कृतागस्तोऽपि प्रणतान्प्रानेव प्रियकारिणः ।

अदर्शत्स्नग्धया दृष्ट्या स्रक्षणेन वचसासिचत् ॥ २४ ॥

Thậm chí đối với những kẻ phạm tội, một khi chúng đã mọp mình trước ngài và tỏ ra thuần phục, thì ngài chỉ nhìn chúng với ánh mắt khoan dung và thốt lên lời an ủi dịu dàng. (24)

बह्विध्यगमद्विद्या विषयेष्वकुतूहलः ।

स्थितः कार्तयुगे धर्मे धर्मात्कृच्छ्रेऽपि नास्त्रसत् ॥ २५ ॥

Không màng đến khoái lạc, ngài nghiên cứu về nhiều môn học thuật và đã duy trì được loại luật pháp của thời niên đại vàng son*. Cho dù bị lâm vào cảnh khốn cùng, ngài cũng không rời bỏ nguyên tắc. (25)

अवर्धिष्ट गुणैः शश्वद्वृधन्मित्रसंपदा ।

अवर्तिष्ट च बृद्धेषु नावृत्तद्विहति पथि ॥ २६ ॥

Ngài không ngừng trau dồi đức hạnh và hoan hỷ với sự thành công của các bạn hữu. Ngài đặt trọn niềm tin vào các vị trưởng lão và tránh không sa vào những đạo lộ đã bị chê trách. (26)

शरैरशीशमच्छवून् गुणैर्वन्धूतरीरमत् ।

रन्ध्रैर्नाम्बुबुदद्भृत्यान् करैर्नापीपिडत्प्रजाः ॥ २७ ॥

Ngài đã trấn áp kẻ thù bằng những mũi tên và làm hài lòng thần quyến nhờ vào những đức tánh tốt. Ngài đã không khiến trách đến những kẻ hầu người hạ vì lỗi lầm của họ và cũng đã không hành hạ dân chúng bởi thuế má. (27)

रक्षणाच्चैव शौर्याच्च निखिलां गामवीवपत् ।

स्पष्टया दण्डनीत्या च रात्रिसत्त्रानवीवपत् ॥ २८ ॥

Chính nhờ vào sự hộ trì và lòng dũng cảm mà ngài đã quán trị được toàn cõi lãnh thổ. Và ngài đã tận diệt những kẻ bất lương nhờ vào những luật lệ trừng phạt nghiêm minh. (28)

कुलं राजर्षिर्वृत्तेन यशोगन्धमवीवपत् ।

दीप्त्या तम इवादित्यस्तेजसारीनवीवपत् ॥ २९ ॥

Ngài đã gây dựng nên truyền thống gia đình và danh thơm tiếng tốt với phẩm chất của một ẩn sĩ xuất thân giống vua chúa*. Ngài đã đánh tan những kẻ thù nghịch nhờ vào lòng dũng cảm, tương tự như một trời xua đuổi bóng đêm bởi ánh sáng huy hoàng. (29)

अपप्रथत्पितृश्चैव सत्पुत्रसहशैर्गुणैः ।

सलिलेनेव चाम्भोदो वृत्तेनाजिहृदत्प्रजाः ॥ ३० ॥

Và ngài đã làm rạng danh tổ tiên nhờ vào đức hạnh xứng đáng của một người con hiếu. Đức độ của ngài làm dân chúng được hài lòng, ví như đám mây làm cho dân chúng vui mừng vì sẽ đổ xuống cơn mưa. (30)

दानैरजस्रविपुलैः सोमं विप्रानसूषवत् ।

राजधर्मस्थितत्वाच्च काले सस्यमसूषवत् ॥ ३१ ॥

Bằng những sự cúng dường giá trị và đều đặn, ngài đã giúp cho các vị Bà-la-môn chúng cất được rượu thánh soma. Và nhờ vào bản chất vững bền của vương pháp, ngài đã khiến cho mùa màng được thu hoạch đúng thời vụ. (31)

अधर्मिष्ठामचकथन्न कथामकर्णकथः ।

चक्रवर्तीव च परान्धर्मायाम्बुदसीषहत् ॥ ३२ ॥

Ngài không phải là hạng người hay chất vấn và cũng không thốt lên những lời trái với luân thường đạo lý. Tương tự như một vị Chuyển-Luân-Vương*, ngài đã khiến kẻ khác phải phục tùng pháp luật. (32)

राष्ट्रमन्यत्र च बलेन स किञ्चिददीदपत् ।

भूत्यैरेव च सोद्योगं द्विषदर्पमदीदपत् ॥ ३३ ॥

Ngài đã không đòi hỏi dân chúng phải đóng góp bất cứ gì khác ngoài phần thuế đất. Thậm chí đối với quân binh, ngài chỉ sử dụng để triệt tiêu thái độ xốc láo có tính chất hăm dọa của quân thù. (33)

स्वैरेवादीदपचापि भूयो भूयो गुणैः कुलं ।

प्रजा नादीदपचैव सर्वधर्मव्यवस्थया । ३४ ॥

Với đức hạnh của chính bản thân, ngài đã làm cho gia tộc thêm phần rạng rỡ. Và ngài đã không đòi hỏi gì thêm ở dân chúng nhờ vào sự ổn định của xã hội về mọi phương diện. (34)

अश्वान्तः समये यज्वा यज्ञभूमिममीमपत् ।

पालनाच्च द्विजान् ब्रह्म निरुद्विग्नानमीमपत् ॥ ३५ ॥

Là người mộ đạo nhiệt tình, ngài đã cho dựng nên khuôn viên tế lễ vào lúc mùa hội. Và nhờ vào sự hỗ trợ của ngài mà các vị Bà-la-môn đã không bị trở ngại trong việc thờ phượng đáng Tái-caos (Brahma). (35)

गुरुभिर्विधिवत्काले सौम्यः सोमममीमपत् ।

तपसा तेजसा चैव द्विषत्सैन्यममीमपत् ॥ ३६ ॥

Là người sùng bái rượu thánh Soma, ngài đã cùng với các vị đạo sư đồn đốc việc chung cất rượu vào đúng thời điểm. Chính nhờ vào sự nhiệt tình và danh tiếng mà ngài đã đánh tan đội binh của quân thù. (36)

प्रजाः परमधर्मज्ञः सूक्ष्मं धर्ममयीवसत् ।

दर्शनाच्चैव धर्मस्य काले स्वर्गमयीवसत् ॥ ३७ ॥

Là người hiểu biết lý lẽ vi diệu tối cao, ngài đã giúp cho dân chúng sống đúng theo luân lý thuần khiết. Và chính nhờ vào trí kiến về đạo đức, ngài đã giúp cho họ tái sinh vào cõi thiên đường lúc liã đời. (37)

व्यक्तमप्यर्थकुच्छ्रेयु नाधर्मिष्ठमतिद्विषत् ।

प्रिय इत्येव चाशक्तं न संरागादवीवृधत् ॥ ३८ ॥

Với những kẻ có tài nhưng tâm địa bất chánh, ngài cũng không trọng dụng họ đâu có bị làm vào cơn nguy biến. Và ngài cũng không đề bạt những kẻ bất tài do lòng tư vị, chỉ vì nghĩ rằng: "Người này để mất!". (38)

तेजसा च त्विषा चैव रिपून्हृत्मानवीभसत् ।

यशोदीपेन दीप्तेन पृथिवीं च व्यबीभसत् ॥ ३९ ॥

Với bầu nhiệt huyết và lòng dũng cảm, ngài đã đánh bại những kẻ đối nghịch ngạo mạn. Và ngài được rạng danh khắp cả trái đất, nhờ vào vầng hào quang chói lọi của tiếng tăm. (39)

आनुशंस्यान्न यशसे तेनादायि सदर्थिनि ।

द्रव्यं महदपि त्यक्त्वा न वैवाकीर्तिं किंचन ॥ ४० ॥

Ngài luôn bỏ thí đến những ai thiếu thốn, không phải vì danh thơm tiếng tốt mà phát xuất từ lòng nhân hậu. Chỉ đến khi ban phát những món quà hậu hĩnh, ngài cũng chẳng vì chút danh vọng hào huyền. (40)

तेनारिरपि दुःखार्तो नात्याजि शरणागतः ।

जित्वा दृप्तानपि रिपून् तेनाकारि विस्मयः ॥ ४१ ॥

Ngay cả kẻ thù, khi bị làm vào cảnh có hạn, tìm đến ngài để nương tựa, cũng đã không bị bỏ rơi. Thậm chí khi đã đánh bại những đối thủ huênh hoang, ngài cũng không chút lòng kiêu hãnh. (41)

न तेनाभेदि मार्यादा कामादुद्देषाद्भयादपि ।

तेन सत्स्वपि भोगेषु नासेवीन्द्रियवृत्तिता ॥ ४२ ॥

Dẫu những lúc bị chi phối bởi dục tình, nóng giận, và sự hoảng hốt, ngài vẫn không vượt quá nguyên tắc của lễ giáo. Mặc dầu sống trong cảnh nhung lụa vàng son, ngài cũng vẫn không làm nô lệ cho sự đòi hỏi của các giác quan. (42)

न तेनादर्शि विषमं कार्यं क्वचन किंचन ।

विप्रियप्रिययोः कृत्ये न तेनागामि निर्विष्याः ॥ ४३ ॥

Người ta không thấy ngài có bất cứ một hành động sai trái nào, cho dù ở bất cứ nơi đâu. Và ngài cũng không có những thái độ thấp hèn trong lúc giao tiếp với kẻ thù hay bạn hữu. (43)

तेनापायि यथाकल्पं सोमश्च यश एव च ।

वेदश्चाग्रायि सततं वेदोक्तो धर्म एव च ॥ ४४ ॥

Ngài nếm rượu thánh Soma và giữ gìn danh tiếng đúng y như truyền thống đã qui định. Ngài không ngừng đọc tụng kinh Vệ-dã, đồng thời cả những bài học đạo đức được đề cập trong đó. (44)

एवमादिभिरत्यक्तो बभूवासुलभैर्गुणैः ।

अशक्यः शक्यसामन्तः शाक्यराजः स शक्यवत् ॥ ४५ ॥

Được phú cho những đức tánh hiếm có như thế có thể so sánh với bản tánh của thần Śakra*, vị vua bất khuất ấy của giòng họ Śākya (Thích-ca) đã cai quản các chư hầu chịu sự thần phục. (45)

अथ तस्मिन्तथा काले धर्मकामा दिवौकसः ।

विचेरुर्दिशि लोकस्य धर्मचर्या दिदृक्षुवः ॥ ४६ ॥

Cũng chính vào thời kỳ đó, các vị thiên thần, vốn yêu thích kỷ cương và mong muốn xem xét sự thực hành cương kỷ ở thế gian, nên đã du hành về phương hướng ấy. (46)

धर्मात्मानश्चरन्तस्ते धर्माजिज्ञासया जगत् ।

ददृशुस्तं विशेषेण धर्मात्मानं नराधिपं ॥ ४७ ॥

Các vị thiên thần này, vốn bản tánh kỷ cương và mong mỏi tìm hiểu về luật pháp, trên đường du hành đến trời đất đã nhận xét thấy vị quân vương ấy, vốn là người có bản chất tốt đẹp với nhiều nét đặc thù cá biệt. (47)

देवेभ्यस्तुषितेभ्योऽथ बोधिसत्त्वः क्षितिं ब्रजन् ।

उपपत्तिं प्रणिदधे कुले तस्य महीपतेः ॥ ४८ ॥

Và Đức Bồ-tát đã giã từ các vị thiên thần ở cung trời Tusita (Tú-sí-ta - Đâu-xuất), rồi đi thẳng đến trái đất để thực hiện việc giáng sanh vào trong gia đình của vị đại hoàng đế ấy. (48)

तस्य देवी नृदेवस्य माया नाम तदाभवत् ।

वीतक्रोधतमोमाया मायेव दिवि देवता ॥ ४९ ॥

Vào thời bấy giờ, hoàng hậu chánh cung của vị quân vương ấy tên là Màyà (Ma-ya). Có bản chất giống như một vị thiên nữ cũng có tên là Màyà ở cõi trời, hoàng hậu không có tánh giận hờn, không ngu muội, và không dối trá. (49)

स्वप्नेऽथ समये गर्भमाविशन्तं ददर्श सा ।

षड्दन्तं वारणं श्वेतमैरावतमिवौजसा । ५० ॥

Lúc ấy, đương trong giấc mộng, hoàng hậu thấy một con voi trắng sáu ngà, có hào quang y như hào quang của con voi Alavata* (Ai-va-rá-tá), đi thẳng vào trong bụng. (50)

तं विनिर्दिदिशुः श्रुत्वा स्वप्नं स्वप्नविदो द्विजाः ।

तस्य जन्म कुमारस्य लक्ष्मीधर्मयशोभृतः ॥ ५१ ॥

Nghe qua câu chuyện về giấc mơ ấy, các vị Bà-la-môn rành rẽ về giấc mộng, đã khẳng định về sự giáng sanh của một vị hoàng tử được phú bẩm về sự vinh quang, đức độ, và danh tiếng. (51)

तस्य सत्त्वविशेषस्य जातौ जातिक्षयैषिणः ।

साचला प्रचचालोर्वी तरङ्गाभिहतेव नौः ॥ ५२ ॥

Khi bậc siêu nhân với ý định tìm cầu sự chấm dứt sanh tử luân hồi ấy chèo đò, gò đất cùng các ngọn núi rung động, tưởng tợ như là một con thuyền bị xô đẩy bởi những làn sóng nước. (52)

सूर्यरश्मिभिरङ्गिष्टं पुष्पवर्षं पपात स्वात् ।

दिग्वारणकराभूताद्दनाच्चैत्ररथादिव ॥ ५३ ॥

Có một trận mưa đầy những hoa lấp lánh hơn hẳn những tia nắng mặt trời từ không trung rơi xuống, tưởng chừng như khu vườn Caittaratha* (Cai-t-rá-rá-thá) ở cung trời đang bị bày voi trấn giữ từ phương dùng vòi lay động. (53)

दिवि हुन्दुभयो नेहुर्दीव्यतां मरुतामिव ।

दिदीपेऽभ्यधिकं सूर्यः शिवश्च पवनो यवौ ॥ ५४ ॥

Trên bầu trời, có những tiếng trống rền vang tưởng chừng như các vị thần sấm đang nổi cơn thịnh nộ, mặt trời rực rỡ hơn bao giờ hết, và còn có một làn gió mát thanh khiết thoảng qua. (54)

तुतुषुस्तुषिताश्चैव शुद्धावासाश्च देवताः ।

सद्धर्मबहुमानेन सत्त्वानां चानुकम्पया ॥ ५५ ॥

Các vị thiên thần, ở các cung trời Tusita (Tú-sí-ta) và Suddhāvāsā* (Sud-đ-ha-va-sa), đã hân hờ vui mừng với lòng tôn kính tối cao vào thiện pháp và nỗi niềm đồng cảm đối với tất cả chúng sanh. (55)

समापयौ यशःकेतुं श्रेयःकेतुकरः परः ।

बभ्राजे शान्तया लक्ष्म्या धर्मो विग्रहवानिव ॥ ५६ ॥

Đấng Chí Tôn, giường cao ngọn cờ giải thoát, đang đi đến trong sự chói lọi rực rỡ của danh tiếng. Ngài sáng ngời trong ánh hào quang thanh tịnh, y như rằng Ngài là hiện thân của giáo pháp. (56)

देव्यामपि यवीयस्यामरण्यामिव पावकः ।

नन्दो नाम सुतो जज्ञे नित्यानन्दकरः कुले ॥ ५७ ॥

Tướng tử như những thanh củi gỗ là nguồn gốc phát sanh ra ngọn lửa; cũng giống như thế ấy, một vị thủ hậu trẻ tuổi hơn cũng đã hạ sanh được một hoàng nhi tên gọi Nanda (Nan-đa). Cậu bé là người đã đem lại niềm vui bất tận cho gia tộc. (57)

दीर्घबाहुर्महावक्षाः सिंहासो वृषभेक्षणः ।

वपुषाग्रलेण यो नाम सुन्दरोपपद् दधे ॥ ५८ ॥

Nanda có cánh tay dài, lồng ngực vạm vỡ, phần vai như của sư tử, và ánh mắt nhìn như của giống bò rừng. Bởi vì có thân hình tuyệt đẹp như vậy, nên Nanda còn đạt được danh hiệu là "Chàng trai tuấn tú."

मधुमास इव प्रातश्चन्द्रो नव इवोदितः ।

अङ्गवानिव चानङ्गः स बभौ कान्तया श्रिया ॥ ५९ ॥

Nanda rạng rỡ với vẻ yêu kiều đáng mến, được ví như tiết trời mùa xuân đang ngự trị, như trăng non mới mọc, như là sự hiện thân của vị thần Tình ái*. (59)

स तौ संवर्धयामास नरेन्द्रः परया मुदा ।

अर्थः सञ्जनहस्तस्थो धर्मकामौ महानिव ॥ ६० ॥

Vị quân vương nuôi dưỡng hai vị hoàng tử với niềm hoan hỷ cực độ, được ví như một kho báu khổng lồ ở trong tay của một thiện nam nhân thời sẽ tạo điều kiện cho đạo đức và ước nguyện được phát triển. (60)

तस्य कालेन सत्पुत्रौ वयुधाते भयाय तौ ।

आर्यस्यारम्भमहतो धर्माद्याविव भूतये । ६१ ॥

Rồi thời gian trôi qua, hai người con trai ngoan hiền ấy đã làm cho niềm hạnh phúc của vị quân vương tăng trưởng, tương tự như đạo đức và tài sản khiến cho sự thịnh vượng của một đất anh hùng càng lớn mạnh hơn thêm. (61)

तयोः सत्पुत्रयोर्मध्ये शाक्यराजो रराज सः ।

मध्यदेश इव व्यक्तो हिमवत्पारिपात्रयोः ॥ ६२ ॥

Vị quân vương của dòng Śākya (Thích-ca) ấy càng thêm rạng rỡ khi sống giữa hai người con trai tài giỏi của mình, được ví như vùng Trung Ấn* xinh đẹp tọa lạc giữa hai dãy núi Himavat (Hi-mã-lạp-sơn) và Pāṇipātra (Pa-ni-pa-trá) vậy. (62)

ततस्तयोः संस्कृतयोः क्रमेण नरेन्द्रसून्वोः कृतविद्ययोश्च ।

कामेष्वजस्रं प्रममाद् नन्दः सर्वार्थसिद्धस्तु न संररञ्च ॥ ६३ ॥

Thế rồi, dần theo thời gian, cả hai vị hoàng tử ấy đã được huấn luyện và thông thạo các ngành kiến thức. Nanda thì vui thích trong các khoái lạc trần miên, còn Sarvaṁthasiddha* lại không màng thủ đoạn mê ấy. (63)

स प्रेक्ष्यैव हि जीर्णमातुरं च मृतं च

विमृशन् जगदनभिज्ञमार्तचित्तः ।

हृदयगतपरघृणो न विषयरतिमगम-

जननमरणभयमभितो विजिघांसुः ॥ ६४ ॥

Chính bởi vì khi thấy một người già cỗi, một người bệnh hoạn, và một người bị tù trần, vị thái tử đã nhận thức được sự mê muội của thế gian nên lòng sanh xao động, và sự chán nản tội cùng tràn ngập trái tim. Với lòng mong muốn diệt tận hoàn toàn nỗi sợ hãi trong đường sanh tử, ngài đã không còn cảm thấy thích thú với vương quyền nữa. (64)

उद्देगादपुनर्भवि मनः प्रणिधाय

स ययौ शपितवराङ्गनादनास्थः ।

निशि नृपतिनिलयनाद्गमनकृतमनाः

सरस इव मथितनलिनात्फलहंसः ॥ ६५ ॥

Khi tâm đã quyết, phát xuất từ nỗi sợ hãi trong sự tái sanh, với lòng nao nức bởi ý định dứt khoát trong việc đi vào rừng thẳm, và cảm thấy không còn vương bận với những mỹ nhân đường say sưa trong giấc ngủ, ngài đã rời bỏ cung điện nhà vua trong đêm khuya khoắt; tương tự như con chim thiên nga đã rời bỏ những đóa hoa sen đang lay động ở trong hồ nước. (65)

सौंदरनन्दे महाकाव्ये राजवर्णनो नाम द्वितीयः सर्गः ।

Chương thứ hai "Giới thiệu về vị vương quân"
của bộ trường thi "Saundarananda"